ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 170 /QĐ-ĐHYD ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

2. Mã trường: DHY.

3. Địa chỉ các trụ sở: 06 Ngô Quyền, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: http://huemed-univ.edu.vn.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

- Thông tin tuyển sinh Đại học hệ chính quy của Đại học Huế: https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue.

- Tuyển sinh Trường Đại học Y - Dược Huế: https://www.facebook.com/TuyensinhYDuocHue.

- Thông tin tuyển sinh sau đại học của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: https://www.facebook.com/DTSDH.DHYDHue.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Đại học Huế: 0234.3825866.

- Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: 0234.3822173.

- Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Y - Dược: 0234. 3883867.

- Phòng Đào tạo sau đại học: 0234.3820857.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.huemed-univ.edu.vn/thong-bao/phong-chinh-tri-va-cong-tac-sinh-vien/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2022-683

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực sức khỏe					
Y khoa	Đại học	550	347	370	99,2
Răng - Hàm - Mặt	Đại học	100	97	89	98,7
Y học dự phòng	Đại học	180	142	100	97,5
Y học cổ truyền	Đại học	80	67	68	94,8
Dược học	Đại học	160	165	159	100
Điều dưỡng	Đại học	200	184	164	94,3
Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	120	129	116	95,5
Kỹ thuật hình ảnh y học	Đại học	60	64	54	100
Y tế công cộng	Đại học	50	36	27	95,0
Tổng		**1500**	**1231**	**1147**	**97,7**

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Category/thong-bao-tuyen-sinh

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2022:

+ Ngành Y khoa tuyển sinh theo 2 phương thức:

· Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022

· Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với ngành Y khoa)

+ Các ngành còn lại: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Năm 2023:

+ Ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học tuyển sinh theo 2 phương thức:

• Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

• Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

+ Các ngành còn lại: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Lĩnh vực sức khỏe							
1	- Ngành Y khoa Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	435	448	26,40	460	420	26
	- Ngành Y khoa Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT kết hợp CC tiếng Anh QT	30	27	24,40		53	24,50
2	- Ngành Răng - Hàm - Mặt Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	155	155	26,20	155	146	25,8
	- Ngành Răng - Hàm - Mặt Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT kết hợp CC tiếng Anh QT					13	23,8
3	- Ngành Y học dự phòng Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	70	50	19,00	70	47	19,05
4	- Ngành Y học cổ truyền Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	140	133	21,00	160	162	22,7
5	- Ngành Dược học Tổ hợp: A00, B00	XTDVKQ KTTNTHPT	240	242	25,10	215	220	24,7
	- Ngành Dược học Tổ hợp: A00, B00	XTDVKQ KTTNTHPT kết hợp CC tiếng Anh QT					2	22,7
6	- Ngành Điều dưỡng Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	220	161	19,00	220	205	19,05
7	- Ngành Hộ sinh Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	30	15	19,00	40	13	19

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8	- Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	170	166	19,30	160	146	20,7
9	- Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	90	86	19,00	100	94	19,05
10	- Ngành Y tế công cộng Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	20	8	16,00	20	6	16
	Tổng		**1600**	**1491**		**1600**	**1527**	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(3)*	*(2)*	*(4)*	*(5)*			*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Y khoa	7720101	340-GD	21/08/1959	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1957	2023
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	555/QĐ/ BGD&ĐT/ĐH	23/03/1998	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1998	2023
3	Y học dự phòng	7720110	534/QĐ/ĐHH-ĐT	22/12/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2006	2023
4	Y học cổ truyền	7720115	209/QĐ/ ĐHH-ĐTĐH	28/11/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2007	2023
5	Dược học	7720201	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2023

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	Điều dưỡng	7720301	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2023
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2023
8	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2023
9	Y tế công cộng	7720701	436/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	27/01/2005	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2005	2023
10	Hộ sinh	7720302	164/QĐ-ĐHH 2137/QĐ-BGDĐT	10/02/2020 02/08/2022			Đại học Huế Bộ GD&ĐT	2020	2023
11	Dinh dưỡng	7720401	3384/QĐ-BGDĐT	26/10/2023			Bộ GD&ĐT	2024	

***10. Điều kiện bảo đảm chất lượng* (Phụ lục 02)**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huemed-univ.edu.vn/cong-khai-thong-tin

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Detail/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2023-cua-dai-hoc-hue_20230329075213

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1. *Phương thức 1:* Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (đối với tất cả các ngành đào tạo)

1.3.2. *Phương thức 2:* Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7720101	Y khoa	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**400**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
2	Đại học	7720101_02	Y khoa (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)	Phương thức 2	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	**40**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
3	Đại học	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**140**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
4	Đại học	7720501_02	Răng - Hàm - Mặt (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)	Phương thức 2	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, kết hợp chứng chỉ tiếng	**20**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					Anh quốc tế					
5	Đại học	7720110	Y học dự phòng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**70**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Sinh học
6	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**150**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học		
7	Đại học	7720201	Dược học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**190**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Vật lý, Hoá học	Hóa học
8	Đại học	7720201_02	Dược học (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)	Phương thức 2	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	**20**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Vật lý, Hoá học	Hóa học
9	Đại	7720301	Điều dưỡng	Phương	Xét tuyển dựa	**270**	Toán, Hoá	Sinh	Toán, Sinh	Sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			thức 1	trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024		học, Sinh học	học	học, Tiếng Anh	học
10	Đại học	7720302	Hộ sinh	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**50**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Sinh học
11	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**170**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Sinh học
12	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**100**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Vật lý, Hoá học	Hóa học
13	Đại học	7720701	Y tế công cộng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**20**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Sinh học

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
14	Đại học	7720401	Dinh dưỡng	Phương thức 1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	**50**	Toán, Hoá học, Sinh học	Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Sinh học
Tổng cộng						**1690**				

1.5. Ngưỡng đầu vào

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hội đồng Tuyển sinh Đại học Huế.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.6.1. *Phương thức 1:* Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (đối với tất cả các ngành đào tạo).

a) Điều kiện xét tuyển

- Các thí sinh có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Sinh học, Hóa học (đối với Mã tổ hợp môn xét tuyển B00), hoặc có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Vật lý, Hóa học (đối với Mã tổ hợp môn xét tuyển A00), hoặc có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Sinh học, Tiếng Anh (đối với Mã tổ hợp môn xét tuyển B08) và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, điểm xét trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế quy định.

b) Chỉ tiêu: theo mục 1.4.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Mã tổ hợp môn xét tuyển B00 (áp dụng cho tất cả các ngành):

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Sinh học + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Mã tổ hợp môn xét tuyển A00 (áp dụng thêm cho các ngành Dược học và Kỹ thuật hình ảnh y học)

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Vật lý + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Mã tổ hợp môn xét tuyển B08 (áp dụng thêm cho các ngành: Y học dự phòng, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Y tế công cộng và Dinh dưỡng)

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Sinh học+ điểm môn thi Tiếng Anh

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Điểm trúng tuyển: là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số). Tổng điểm ưu tiên được tính theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

1.6.2. *Phương thức 2:* Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với ngành Y khoa, ngành Răng - Hàm - Mặt và ngành Dược học).

a) Điều kiện xét tuyển

- Các thí sinh có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển ngành và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, điểm xét trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế quy định.

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn sử dụng (sẽ có Thông báo cụ thể về thời hạn của chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế).

Thí sinh đạt IELTS Academic 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 79 trở lên hoặc TOEFL ITP 561 trở lên.

Đơn vị cấp chứng chỉ:

+ TOEFL iBT, TOEFL ITP: Educational Testing Service (ETS).

+ IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP).

(Nhà trường sẽ kiểm tra chứng chỉ tiếng Anh quốc tế bản gốc khi thí sinh nhập học, nếu thí sinh không đảm bảo điều kiện như quy định sẽ bị loại ra khỏi danh sách trúng tuyển).

b) Chỉ tiêu: ngành Y khoa 40 chỉ tiêu, ngành Răng hàm mặt 20 chỉ tiêu, ngành Dược học 20 chỉ tiêu. Chỉ tiêu này khi xét tuyển còn dư thì sẽ chuyển qua phương thức 1 để xét.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định kèm theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Riêng chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế theo địa chỉ: số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = tổng điểm các bài thi/môn thi (a) + điểm ưu tiên (b)

(a) = điểm bài thi Toán + điểm môn thi Sinh học cho tổ hợp B00 (hoặc điểm thi môn Vật lý cho tổ hợp A00) + điểm môn thi Hóa học

(b) = điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

- Điểm trúng tuyển: là điểm xét tuyển thấp nhất mà thí sinh được xét trúng tuyển cho ngành đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số). Tổng điểm ưu tiên được tính theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Điểm trúng tuyển của các thí sinh ở phương thức 2 không được thấp hơn điểm trúng tuyển ở phương thức 1 trong cùng 1 ngành là 02 (hai điểm).

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh chung của Đại học Huế Quy định.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2024 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

a) Chỉ tiêu

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% so với chỉ tiêu của mỗi ngành.

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

b) Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường.

- Danh sách ngành đào tạo đại học thí sinh đăng ký học theo môn đoạt giải học sinh giỏi:

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Sinh học	Y khoa	7720101
2	Sinh học	Răng - Hàm - Mặt	7720501
3	Sinh học	Y học dự phòng	7720110

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
4	Sinh học	Y học cổ truyền	7720115
5	Sinh học	Điều dưỡng	7720301
6	Sinh học	Hộ sinh	7720302
7	Sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
8	Hoá học hoặc Sinh học	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602
9	Sinh học	Y tế công cộng	7720701
10	Hoá học hoặc Sinh học	Dược học	7720201
11	Sinh học	Dinh dưỡng	7720401

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng; Tiêu chí phụ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y tế công cộng, Dinh dưỡng. Tiêu chí phụ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành.

- Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do Hội đồng tuyển sinh xét.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Do Bộ GD&ĐT và Đại học Huế quy định.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế chỉ tuyển sinh đại học chính quy theo tuyển sinh chung của Đại học Huế và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Các nội dung khác: Học bổng và các chế độ chính sách hỗ trợ sinh viên

a) Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

- Trung bình mỗi năm học Nhà trường xét cấp HBKKHT cho khoảng 900 sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên với kinh phí hơn 12 tỷ đồng. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

- Xếp loại và các mức HBKKHT gồm 3 mức: Khá (bằng mức trần học phí), Giỏi (bằng 125% mức Khá), Xuất sắc (bằng 150% mức Khá).

b) Học bổng tài trợ

Nhà trường thường xuyên tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ từ các tổ chức /cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ cho khoảng 500 sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập với tổng kinh phí khoảng 05 tỷ đồng /năm học (trung bình mỗi suất học bổng từ 10-15-20 triệu đồng, có những học bổng có thể đủ chi phí học tập – sinh hoạt /cấp cả khóa học, …).

Stt	Tên học bổng tài trợ	Số lượng sinh viên nhận học bổng /năm	Tổng số tiền học bổng /năm (VNĐ)
1	Lifestart	25	840,000,000
2	Vallet	20	560,000,000

Stt	Tên học bổng tài trợ	Số lượng sinh viên nhận học bổng /năm	Tổng số tiền học bổng /năm (VNĐ)
3	The sponsorship program for talented studens – Never Give Up	15	490,000,000
4	Minh Bui MD Foundation	80	460,000,000
5	Ươm mầm	23	452,000,000
6	Loving Healthcare	25	207,000,000
7	Cựu SV Y khoa Huế 1991-1997	13	200,200,000
8	VESAF	17	170,000,000
9	Tổ chức VWAM	5	170,000,000
10	Cha Family	16	160,000,000
11	Báo Quốc	22	136,300,000
12	ADM	45	135,000,000
13	Huy Hoàng	16	133,750,000
14	Nguyễn Trường Tộ	28	126,000,000
15	Cheer for Vietnam	50	125,000,000
16	Cựu SV Y khoa Huế (BS Hòa Bình)	2	120,000,000
17	Tình thương	18	108,000,000
18	Từ Bi Foundation	10	108,000,000
19	Dạ Hương	18	90,000,000
20	Hội doanh nhân trẻ tỉnh Thừa Thiên Huế	1	70,000,000
21	Phuc’s Fond	10	50,000,000
22	KOVA	4	40,000,000
23	Phan Bảo Tường	13	39,000,000

Stt	Tên học bổng tài trợ	Số lượng sinh viên nhận học bổng /năm	Tổng số tiền học bổng /năm (VNĐ)
24	Thiện Nguyện Xanh	6	36,000,000
25	Đỗ Đắc Tin	14	32,200,000
26	Thiền viện Vạn Hạnh	5	15,000,000
27	Keidanren	2	14,000,000
28	BS Trần Viết Phồn	2	10,000,000
29	Acecook	1	10,000,000
30	Cựu SV Y khoa Huế Khóa 15	1	6,000,000
31	Kumho	1	4,500,000
	Tổng cộng	**508**	**5,117,950,000**

c) Các chế độ chính sách khác

- Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào mỗi học kỳ học tập của sinh viên, trung bình mỗi năm học có khoảng 900 lượt sinh viên được miễn giảm học phí, hỗ trợ, trợ cấp với tổng số tiền gần 08 tỷ đồng.

- Sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn được tạo điều kiện hỗ trợ thủ tục vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương thông qua hộ gia đình (mức vay tương đương học phí và chi phí sinh hoạt hiện nay là 4,0 triệu /tháng, lãi suất ưu đãi khoảng 0,55%).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2023 (dự kiến): 213.701.224.000 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2023): 36.949.773 đồng/sinh viên/năm. Kinh phí chi cho đào tạo sinh viên bình quân nêu trên được lấy từ các nguồn thu học phí (chiếm 80,8%), phần còn lại Nhà trường phải huy động từ các nguồn khác (chiếm 19,2%) như các dịch vụ khác, các dự án, các nguồn viện trợ, …. Kinh phí này chỉ đủ để đảm bảo chất lượng đào tạo cơ bản trong thời gian hiện tại.

- Để nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên trong thời gian đến, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao về chăm sóc sức khỏe người dân, có trình độ hội nhập với quốc tế thì cần có cải cách tăng kinh phí đào tạo (để chi cho người dạy nâng cao trình độ và đời sống, chi cho mua trang thiết bị dạy học và nghiên cứu khoa học tiên tiến, chi cho hóa chất, sinh vật phẩm, dụng cụ giảng dạy tại phòng thí nghiệm và tại bệnh viện...). Qua tính toán, chi phí hợp lý cho đào tạo đến năm 2025 khoảng 42 - 44 triệu đồng/sinh viên/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

*** Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp (tuyển sinh theo chính sách đặt hàng): có Đề án tuyển sinh riêng.**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
	Liên thông chính quy từ trung cấp (tuyển sinh theo chính sách đặt hàng,có Đề án tuyển sinh riêng): 90									
1	Đại học	7720101	Y khoa		Được quy định trong Đề án tuyển sinh theo chính sách đặt hàng	90	18/2017/QĐ-TTg 08/2022/TT-BGDĐT 1377a/QĐ-ĐHH	31/05/2017 06/06/2022 06/12/2017	Thủ tướng CP Bộ GD&ĐT Đại học Huế	1978

*** Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng**

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ hành nghề đúng theo ngành/chuyên ngành tuyển sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT và điểm tốt nghiệp toàn khoá Cao đẳng. Điểm xét tuyển = Trung bình chung môn Toán 3 năm THPT + Trung bình chung môn Hoá 3 năm THPT + Trung bình chung môn Sinh 3 năm THPT + Trung bình chung tích luỹ toàn khoá Cao đẳng (theo thang điểm 10) + Điểm ưu tiên (nếu có).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720201	Dược học LT từ CĐ	Xét tuyển	80	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	BGD&ĐT	2018
2	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ	Xét tuyển	10	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2012
3	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ	Xét tuyển	10	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2012
4	Đại học	7720301	Điều dưỡng LT từ CĐ	Xét tuyển	10	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2011
	Tổng cộng				**110**				

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với ngành Dược học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi.

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại giỏi.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với các ngành Điều dưỡng, ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, ngành Kỹ thuật hình ảnh y học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá, hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá.

+ Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng kí dự thi

- Về phẩm chất chính trị

Lý lịch bản thân và gia đình rõ ràng, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những người đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên không được dự tuyển.

- Về văn bằng, chứng chỉ

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng: Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành phù hợp.

+ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

+ Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

2.7.1. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ

a) Thời gian phát hành hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ:

Theo Thông báo về việc tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học Y - Dược năm 2024 của Trường Đại học Y - Dược.

b) Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, Thành phố Huế.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng kí dự tuyển: Hồ sơ đăng kí dự tuyển phải được nộp trực tiếp tại địa điểm nêu trên và đúng thời gian quy định, trường không nhận hồ sơ khi thiếu một trong những giấy tờ đã quy định: Thí sinh phải ghi đầy đủ nội dung theo mẫu trong hồ sơ, trên bì hồ sơ và phải sắp xếp giấy tờ trong hồ sơ theo đúng thứ tự sau đây:

a) Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu quy định của Trường Đại học Y - Dược.

b) Bản sao hợp pháp các giấy tờ liên quan tới quá trình học tập như sau:

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo cao đẳng chuyên ngành phù hợp. (Nếu thí sinh đã học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng thì phải nộp thêm bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo trung cấp chuyên ngành phù hợp).

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

- Hoc bạ Trung học Phổ thông.

c) Bản sao hợp pháp giấy khai sinh.

d) Bản sao hợp pháp: Chứng chỉ hành nghề Dược (theo Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ) đối với thí sinh đăng ký dự thi liên thông ngành Dược học, Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (theo Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ) đối với các ngành còn lại.

e) Bản sao hợp pháp Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Hợp đồng lao động (đối với những thí sinh cần điều kiện về thời gian kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo để đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào, hoặc để xếp ưu tiên trong tuyển sinh).

f) Giấy chứng nhận chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền.

g) Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền cấp.

h) Hai ảnh chụp không quá 6 tháng cỡ 3 x 4 (01 ảnh dán vào phiếu đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai). Hai phong bì có dán tem và ghi tên, địa chỉ của thí sinh.

2.7.3. Điều kiện trúng tuyển

Xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT và điểm tốt nghiệp toàn khoá Cao đẳng. Điểm xét tuyển = Trung bình chung môn Toán 3 năm THPT + Trung bình chung môn Hoá 3 năm THPT + Trung bình chung môn Sinh 3 năm THPT + Trung bình chung tích luỹ toàn khoá Cao đẳng (theo thang điểm 10) + Điểm ưu tiên (nếu có).

Thí sinh đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh của Trường qui định theo từng ngành xét tuyển.

* Ghi chú: Trong thời gian thực hiện, nếu có hướng dẫn mới về điều kiện dự thi, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và điều kiện trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế thì Nhà trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Chính sách ưu tiên theo khu vực: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khu vực tuyển sinh tương ứng với nơi thí sinh đang công tác.

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí hồ sơ đăng kí xét tuyển/dự thi: Theo Thông báo về việc tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học Y - Dược năm 2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự thi).

- Lệ phí xét tuyển/dự thi: Căn cứ theo dự toán tuyển sinh cân đối thu chi (Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y - Dược, ĐH Huế).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Nhà trường căn cứ vào tình hình thực tế sẽ để thông báo các đợt tuyển sinh cụ thể sau.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm (Phụ lục 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1

IV. Tuyển sinh sau đại học

4.1. Tuyển nghiên cứu sinh

4.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Theo các điều kiện quy định trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo ngày 26/8/2021; Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc Đại học Huế; Quyết định số 70/QĐ-ĐHH ngày 27/01/2023 về việc sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế và Thông báo tuyển sinh nghiên cứu sinh của Đại học Huế. Cụ thể:

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy (ngành đúng, phù hợp) loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ (ngành đúng, phù hợp) với ngành đăng kí dự tuyển hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù đúng hoặc phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển. Các bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do các cơ sở đào tạo ở nước ngoài cấp phải kèm theo văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Có lí lịch rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

- Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu;

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu; hoặc trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng kí dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

- Có bản dự thảo đề cương nghiên cứu làm theo mẫu tham khảo tại Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành. Trong đề cương nghiên cứu có thể đề xuất người hướng dẫn;

- Có bản dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa tham khảo tại Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành;

- Có 01 thư giới thiệu của nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín cùng ngành hoặc nhóm ngành

và 01 thư giới thiệu của Thủ trưởng cơ quan quản lí đối với người dự tuyển đang công tác tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hoặc có 02 thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín cùng ngành hoặc nhóm ngành đối với người dự tuyển tự do. Thư giới thiệu phải có các nội dung đánh giá, nhận xét người dự tuyển về:

+ Phẩm chất nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn và khả năng nghiên cứu;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn, cần bổ sung thêm nhận xét về nội dung nghiên cứu, tính cấp thiết, khả thi của đề tài;

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu người dự tuyển làm nghiên cứu sinh.

- Ngoại ngữ:

+ Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

• Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài tại Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

• Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

• Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành trong thời hạn 02 năm tính đến ngày đăng kí dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

+ Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng kí theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và có chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy định tại Phụ lục III của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành trong thời hạn 02 năm tính đến ngày đăng kí dự tuyển.

+ Người dự tuyển vào các chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải đáp ứng với quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy định tổ chức và quản lí chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài tại ĐH Huế ban hành kèm theo Quyết định 755/QĐ-ĐHH ngày 06/01/2020 của Giám đốc ĐH Huế.

- Người dự tuyển chưa đáp ứng các điều kiện dự tuyển trình độ tiến sĩ có thể nộp hồ sơ đăng kí học dự bị tiến sĩ theo Quy định tuyển sinh và đào tạo dự bị tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành.

- Người hướng dẫn nghiên cứu sinh: Thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 18 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành.

- Các yêu cầu khác căn cứ Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT; Quyết định số 1528/QĐ-ĐHH và Quyết định số 70/QĐ-ĐHH.

4.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước.

4.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

4.1.4. Điều kiện xét tuyển: Theo các điều kiện quy định trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo ngày 26/8/2021; Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc Đại học Huế và Thông báo tuyển sinh nghiên cứu sinh của Đại học Huế.

4.1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh: 51 chỉ tiêu theo từng ngành bao gồm chỉ tiêu cho hệ đào tạo bằng tiếng Việt và hệ đào tạo song ngữ bằng tiếng Anh.

TT	Ngành	Số lượng
1	Điện quang và y học hạt nhân	6
2	Khoa học y sinh	3
3	Nội khoa	20
4	Ngoại khoa	10
5	Nhi khoa	2
6	Sản phụ khoa	5
7	Y tế công cộng	5

4.1.6. ***Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:*** Theo quy định của Đại học Huế và Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

4.1.7. ***Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký dự thi vào các ngành của trường:*** Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế và Thông báo tuyển nghiên cứu sinh và dự bị tiến sĩ của Đại học Huế.

4.1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Đại học Huế và Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

4.1.9. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số

điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

4.2. Tuyển sinh cao học

4.2.1. Điều kiện tuyển sinh

- **Điều kiện ngoại ngữ:** Người dự tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về trình độ ngoại ngữ sau đây:

+ Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên có chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lí chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

+ Bằng tốt nghiệp đại học do các đơn vị thành viên và thuộc Đại học Huế cấp trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được cấp bởi các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông báo số 1226/TB-QLCL ngày 30/8/2022 của Cục Quản lí chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các chứng chỉ tương đương khác quy định tại Phụ lục III của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế.

- **Điều kiện văn bằng đại học:** Người dự tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về văn bằng đại học sau đây:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam cấp. Đối với bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải có văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lí chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Trường hợp bằng tốt nghiệp đại học là ngành gần hoặc khác với ngành đăng kí dự tuyển trình độ thạc sĩ, người dự tuyển phải hoàn thành bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

+ Người dự tuyển vào chương trình thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu phải có bằng tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập đã được đăng tải trên tạp chí hoặc kỉ yếu hội nghị khoa học có phản biện;

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định.

4.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước.

4.2.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển hoặc thi tuyển hoặc xét tuyển kết hợp thi tuyển (kỳ thi tuyển được đưa vào trong tiêu chí xét tuyển đặc thù của Trường) quy định trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11/10/2021 của Giám đốc Đại học Huế.

- Việc xét tuyển do Đại học Huế tổ chức. Tuyển sinh Cao học năm 2024 theo thông báo của Đại học Huế và của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

4.2.3.1. Phương án tuyển sinh: Kết hợp xét tuyển với thi tuyển (kỳ thi tuyển riêng của Trường), trong đó điểm thi được sử dụng cho tiêu chí 3 trong Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Đại học Huế.

4.2.3.2. Cách tính điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển = <Điểm Tiêu chí 1> x2 + <Điểm Tiêu chí 2> + <Điểm Tiêu chí 3> + <Điểm đối tượng ưu tiên>.

- Điểm Tiêu chí 1, Điểm Tiêu chí 2 và Điểm đối tượng ưu tiên: theo quy định của Đại học Huế trong Thông báo tuyển sinh.

- Điểm Tiêu chí 3: là điểm thi tuyển trong kỳ thi của Trường Đại học Y - Dược, trong đó:

+ Môn thi: Là môn chủ chốt (chuyên ngành).

+ Thi tuyển theo hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận. Điểm bài thi được tính trên thang điểm 100 để thành Điểm Tiêu chí 3 (chi tiết kỳ thi tuyển này sẽ có trong thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Y - Dược).

4.2.3.3. Cách xét tuyển: Lấy <Điểm xét tuyển> từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo của Trường đến hết chỉ tiêu xét tuyển (theo quy định của Đại học Huế trong thông báo tuyển sinh).

4.2.3.4. Các môn thi chủ chốt theo từng ngành

TT	Ngành dự tuyển	Môn chủ chốt (chuyên ngành)
1	Điều dưỡng	Điều dưỡng
2	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức
3	Khoa học y sinh	Hóa sinh y học
4	Nội khoa	Nội khoa
5	Ngoại khoa	Ngoại khoa
6	Nhi khoa	Nhi khoa
7	Răng - Hàm - Mặt	Răng Hàm Mặt
8	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa
9	Tai - Mũi - Họng	Tai Mũi Họng

TT	Ngành dự tuyển	Môn chủ chốt (chuyên ngành)
10	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
11	Y tế công cộng	Tổ chức y tế
12	Điện quang và y học hạt nhân	Chẩn đoán hình ảnh
13	Dược lý và dược lâm sàng	Dược lý và dược lâm sàng
14	Quản lý bệnh viện	Tổ chức y tế

4.2.3.5. Thời gian và địa điểm tổ chức kỳ thi tuyển của Trường

- Triển khai tổ chức thi tuyển theo quy định hiện hành. Kế hoạch cụ thể được quy định trong thông báo tuyển sinh.

- Địa điểm: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

4.2.4. Điều kiện xét tuyển: Theo các điều kiện quy định trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo ngày 01/9/2021; Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11/10/2021 của Giám đốc Đại học Huế và Thông báo tuyển sinh cao học của Đại học Huế.

4.2.5. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh hàng năm theo ngành, tổng chỉ tiêu năm 2024 là 306 chỉ tiêu.

TT	Ngành cao học	Số chỉ tiêu
1	Dược lý dược lâm sàng	6
2	Điện quang và y học hạt nhân	30
3	Điều dưỡng	20
4	Gây mê hồi sức	15
5	Khoa học y sinh	15
6	Nội khoa	50
7	Ngoại khoa	45
8	Nhi khoa	25
9	Răng - Hàm - Mặt	25
10	Sản phụ khoa	25
11	Tai - Mũi - Họng	20
12	Y học cổ truyền	10
13	Y tế công cộng	20

4.2.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: theo quy định của Đại học Huế và Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

4.2.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký dự thi vào các ngành của trường

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11/10/2021 của Giám đốc Đại học Huế và thông báo tuyển sinh cao học năm 2024 của Đại học Huế.

4.2.8. Chính sách ưu tiên: theo quy định của Đại học Huế và Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

4.2.9. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

4.3. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp I

4.3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học bác sĩ, dược sĩ, cử nhân y khoa.

4.3.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

4.3.3. Phương thức tuyển sinh

Thi tuyển đầu vào do Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế tổ chức.

4.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm được xây dựng theo ngành/chuyên ngành có thể được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu thực tế trong các đợt tuyển sinh. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến là 750 chỉ tiêu.

4.3.5. Điều kiện dự thi

- Thí sinh chỉ đăng ký dự thi chuyên ngành tương ứng với ngành được đào tạo ở trình độ đại học.

- Riêng đối với những bác sĩ làm việc liên tục từ trước ngày 01/01/2012 (theo Thông tư số 41/2011/TT-BYT) cho đến ngày đăng ký dự thi được dự thi chuyên ngành đang làm việc.

- Đối với bác sĩ y học dự phòng tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình.

- Thí sinh dự thi chuyên ngành Y tế công cộng, Điều dưỡng có bằng tốt nghiệp đại học với hình thức đào tạo liên thông vừa làm vừa học phải tốt nghiệp đạt loại khá trở lên.

- Thí sinh dự thi chuyên ngành Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm có bằng tốt nghiệp cử nhân Kỹ thuật y học (chuyên ngành xét nghiệm), Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Bác sĩ y khoa (Bác sĩ đa khoa).

- Thí sinh dự thi chuyên ngành Giải phẫu bệnh có bằng tốt nghiệp Bác sĩ y khoa (Bác sĩ đa khoa).

- Có chứng chỉ hành nghề đối với các lĩnh vực yêu cầu chứng chỉ hành nghề theo Quy định của Luật Khám chữa bệnh.

- Có thời gian công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ 12 tháng trở lên đến thời điểm đăng ký dự thi.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Người nước ngoài muốn học chuyên khoa I tại Việt Nam, phải có đủ các điều kiện quy định ở điều này và được Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam giới thiệu.

- Điều kiện dự thi và các thay đổi tuyển sinh khác sẽ được cập nhật theo quy định của Bộ Y tế (nếu có).

4.3.6. Môn thi tuyển sinh

TT	Chuyên ngành	Mã số	Môn thi	
			Cơ sở	Chuyên ngành
1	Nội khoa	CK 60 72 20	Sinh lý	Nội khoa
2	Thần kinh	CK 60 72 21	Sinh lý	Thần kinh
3	Ngoại khoa	CK 60 72 07	Giải phẫu	Ngoại khoa
4	Sản phụ khoa	CK 60 72 13	Giải phẫu	Sản phụ khoa
5	Nhi khoa	CK 60 72 16	Sinh lý	Nhi khoa
6	Nhãn khoa	CK 60 72 56	Giải phẫu ĐMC	Nhãn khoa
7	Răng Hàm Mặt	CK 60 72 28	Cơ sở RHM	Răng Hàm Mặt
8	Tai Mũi Họng	CK 60 72 53	Giải phẫu ĐMC	Tai Mũi Họng
9	Chẩn đoán hình ảnh	CK 60 72 05	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
10	Gây mê hồi sức	CK 60 72 33	Sinh lý	Gây mê hồi sức
11	Hồi sức cấp cứu	CK 60 72 31	Sinh lý	Hồi sức cấp cứu
12	Y học cổ truyền	CK 60 72 60	Sinh lý	Y học cổ truyền
13	Phục hồi chức năng	CK 60 72 43	Sinh lý	Phục hồi chức năng
14	Dược lý - DLS	CK 60 73 05	Hóa phân tích	DL-DLS
15	Tổ chức -QLD	CK 60 73 20	Hóa phân tích	TC-QLD
16	Dược liệu - DCT	CK 60 73 10	Hóa phân tích	DL-DCT

TT	Chuyên ngành	Mã số	Môn thi	
			Cơ sở	Chuyên ngành
17	Da liễu	CK 60 72 35	Sinh lý	Da liễu
18	Tâm thần	CK 60 72 22	Sinh lý	Tâm thần
19	Truyền nhiễm BNĐ	CK 60 72 38	Sinh lý	Truyền nhiễm
20	Hóa sinh y học	CK 60 72 04	Sinh lý	Hóa sinh
21	Huyết học TM	CK 60 72 25	Sinh lý	HH-TM
22	Y học gia đình	CK 60 72 98	Sinh lý	Môn tổng hợp (Nội khoa, Ngoại khoa, Sản phụ khoa, Nhi khoa, Y tế công cộng)
23	Y tế công cộng	CK 60 72 76	Dịch tễ học cơ sở	Tổ chức y tế
24	Y học dự phòng	CK 60 72 73	Dịch tễ học cơ sở	Y học dự phòng
25	Dịch tễ học	CK 60 72 70	Tổ chức y tế	Dịch tễ học
26	Điều dưỡng	CK 60 72 90	Điều dưỡng cơ bản	Điều dưỡng đa khoa
27	Cấp cứu đa khoa	CK 60 72 31	Sinh lý	Cấp cứu đa khoa
28	Ung thư	CK 60 72 23	Giải phẫu	Ung thư
29	Ký sinh trùng CT	CK 60 72 65	Vi sinh	Ký sinh trùng
30	Lao	CK 60 72 24	Sinh lý	Lao
31	Sinh lý	CK 60 72 04	Giải phẫu	Sinh lý
32	Vi sinh y học	CK 60 72 68	Ký sinh trùng	Vi sinh
33	Kỹ thuật y học CN xét nghiệm	CK 60 72 92	Sinh lý	Môn tổng hợp (Vi sinh, Ký sinh trùng, Hóa sinh, Huyết học - Truyền máu)
34	Giải phẫu bệnh	CK 60 72 01	Mô phôi cơ sở	Giải phẫu bệnh

4.3.7. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự thi: Theo quy định của Bộ Y tế hiện hành.

4.3.8. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký dự thi vào các chuyên ngành của trường

4.3.9. Chính sách ưu tiên: các đối tượng ưu tiên được xem xét trong tuyển chọn theo quy định tuyển sinh sau đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Y tế hiện hành.

4.3.10. Học phí dự kiến theo lộ trình tăng học phí cho từng năm: Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở

giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

4.4. Tuyển sinh chuyên khoa II

4.4.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp chuyên khoa I, thạc sĩ, bác sĩ nội trú.

4.4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4.4.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển đầu vào do Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế tổ chức.

4.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm được xây dựng theo chuyên ngành có thể được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu thực tế trong các đợt tuyển sinh. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến năm 2024 là 250 chỉ tiêu.

4.4.5. Điều kiện dự thi

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp chuyên khoa I hoặc bác sĩ nội trú hoặc thạc sĩ chuyên ngành tương ứng với chuyên ngành dự thi ở trình độ chuyên khoa II.

- Có chứng chỉ hành nghề đối với các lĩnh vực yêu cầu chứng chỉ hành nghề theo Quy định của Luật Khám chữa bệnh.

- Thí sinh được dự thi sau khi tốt nghiệp chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú hoặc có thâm niên chuyên môn trong chuyên ngành dự thi 3 năm trở lên sau khi tốt nghiệp thạc sĩ (tính theo ngày cấp bằng).

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Người nước ngoài muốn học chuyên khoa II tại Việt Nam, phải có đủ các điều kiện quy định ở điều này và được Bộ Ngoại giao Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam giới thiệu.

- Điều kiện dự thi và các thay đổi tuyển sinh khác sẽ được cập nhật theo quy định của Bộ Y tế (nếu có).

4.4.6. Môn thi tuyển sinh

- Môn thi Ngoại ngữ: tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ C.

+ Điều kiện miễn thi ngoại ngữ tuyển sinh đầu vào nhưng phải đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Bộ Y tế:

- Có thời gian công tác 3 năm trở lên liên tục tại khu vực 1.
- Không phải người dân tộc Kinh, công tác tại khu vực 2 nông thôn 3 năm liên tục trở lên.

• Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (theo thông tư 01/2014/BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năm lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

• Thí sinh phải tự học, thi và nộp chứng chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trước khi tốt nghiệp.

+ Điều kiện miễn thi ngoại ngữ tuyển sinh đầu vào và đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ:

• Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

• Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài.

• Học viên đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn thi, miễn học (công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12/02/2020 của Bộ Y tế).

- Môn chuyên ngành theo chuyên ngành đăng ký dự thi, cụ thể:

TT	Chuyên ngành	Mã số	Môn chuyên ngành
1	Nội khoa	CK 62 72 20 40	Nội khoa
2	Nội tiêu hóa	CK 62 72 20 01	Nội tiêu hóa
3	Nội thận tiết niệu	CK 62 72 20 20	Nội thận tiết niệu
4	Nội tiết	CK 62 72 20 15	Nội tiết
5	Nội tim mạch	CK 62 72 20 25	Nội tim mạch
6	Lão khoa	CK 62 72 20 30	Lão khoa
7	Thần kinh	CK 62 72 21 40	Thần kinh
8	Ngoại khoa	CK 62 72 07 50	Ngoại khoa
9	Chấn thương chỉnh hình	CK 62 72 07 25	Chấn thương chỉnh hình
10	Ngoại tiêu hóa	CK 62 72 07 01	Ngoại tiêu hóa
11	Ngoại tiết niệu	CK 62 72 07 15	Ngoại tiết niệu
12	Sản phụ khoa	CK 62 72 13 03	Sản phụ khoa
13	Sản khoa	CK 62 72 13 01	Sản khoa
14	Phụ khoa	CK 62 72 13 02	Phụ khoa
15	Nhi khoa	CK 62 72 16 55	Nhi khoa
16	Nhi tiêu hóa	CK 62 72 16 05	Nhi tiêu hóa
17	Nhi tim mạch	CK 62 72 16 15	Nhi tim mạch
18	Nhi thận tiết niệu	CK 62 72 16 35	Nhi thận tiết niệu

19	Nhi sơ sinh	CK 62 72 16 01	Nhi sơ sinh
20	Nhãn khoa	CK 62 72 56 01	Nhãn khoa
21	Mũi họng	CK 62 72 53 05	Mũi họng
22	Gây mê hồi sức	CK 62 72 33 01	Gây mê hồi sức
23	Chẩn đoán hình ảnh	CK 62 72 05 01	Chẩn đoán hình ảnh
24	Răng hàm mặt	CK 62 72 28 15	Răng hàm mặt
25	Y học cổ truyền	CK 62 72 60 01	Y học cổ truyền
26	Hóa sinh y học	CK 62 72 04 01	Hóa sinh y học
27	Huyết học	CK 62 72 25 01	Huyết học
28	Truyền nhiễm	CK 62 72 38 01	Truyền nhiễm
29	Tâm thần	CK 62 72 22 45	Tâm thần
30	Quản lý y tế	CK 62 72 76 05	Quản lý y tế
31	Dược lý dược lâm sàng	CK 62 73 05 05	Dược lý dược lâm sàng
32	Hồi sức cấp cứu	CK 62 72 31 01	Hồi sức cấp cứu
33	Ung thư	CK 62 72 23 21	Ung thư

4.4.7. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự thi: theo quy định của Bộ Y tế.

4.4.8. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký dự thi vào các ngành của trường

4.4.9. Chính sách ưu tiên

Các đối tượng ưu tiên được xem xét trong tuyển chọn.

4.4.10. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

4.5. Tuyển sinh bác sĩ nội trú

4.5.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp bác sĩ hệ chính quy loại khá trở lên năm 2024.

4.5.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4.5.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển đầu vào do Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế tổ chức.

4.5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Theo chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh hàng năm theo ngành, tổng chỉ tiêu năm 2024 là 166.

4.5.5. Điều kiện dự thi

- Có bằng tốt nghiệp bác sĩ y khoa hệ chính quy năm 2024 thuộc ngành học tương ứng với chuyên ngành dự thi và đạt loại khá trở lên.

- Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).

- Có đủ sức khỏe học tập.

- Điều kiện dự thi và các thay đổi tuyển sinh khác sẽ được cập nhật theo quy định của Bộ Y tế (nếu có).

4.5.6. Môn thi và chỉ tiêu tuyển sinh

- Hình thức thi: Trắc nghiệm.

- Nội dung thi: Phù hợp với chương trình đào tạo trình độ đại học (Y khoa, Răng hàm mặt, Y học cổ truyền).

- Môn thi và chỉ tiêu:

+ Môn thi 1: Ngoại ngữ (môn điều kiện).

+ Môn thi 2: Đề thi tổng hợp gồm 04 phần: Giải phẫu, Sinh lý, Hóa sinh, Y sinh học di truyền.

+ Môn thi 3 (chuyên ngành), môn thi 4 (chuyên ngành gần) và chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể như sau:

TT	Chuyên ngành	Môn thi 3	Môn thi 4	Chỉ tiêu
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Nội khoa	15
2.	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Nội khoa	15
3.	Huyết học truyền máu	Huyết học- Truyền máu	Nội khoa	3
4.	Nội khoa	Nội khoa	Nhi khoa	20
5.	Ngoại khoa	Ngoại khoa	Sản phụ khoa	20
6.	Nhãn khoa	Nhãn khoa	Ngoại khoa	6
7.	Nhi khoa	Nhi khoa	Nội khoa	15
8.	Răng Hàm Mặt	Nha khoa	Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	15
9.	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Ngoại khoa	15
10.	Tai Mũi Họng	Tai Mũi Họng	Ngoại khoa	7
11.	Ung thư	Ung thư	Ngoại khoa	7

TT	Chuyên ngành	Môn thi 3	Môn thi 4	Chỉ tiêu
12.	Y học cổ truyền	Lý luận y học cổ truyền	Nội y học cổ truyền	3
13.	Da liễu	Da liễu	Nội khoa	4
14.	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Nội khoa	5
15.	Tâm thần	Tâm thần	Nội khoa	6
16.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Nội khoa	5
17.	Y học gia đình	Y học gia đình	Nội - Nhi	5

(Chi tiết về kỳ thi tuyển sẽ có trong thông báo tuyển sinh Bác sĩ nội trú năm 2024 của Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế)

4.5.7. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự thi: Theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

4.5.8. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký dự thi vào các chuyên ngành của trường: Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (theo Thông tư 01/2014/BGDĐT) được miễn thi môn ngoại ngữ.

4.5.9. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Miễn học phí đối với học viên bác sĩ nội trú.

Cán bộ kê khai

1. Đào tạo đại học: TS. Vĩnh Khánh
Số ĐT: 0234 3883867
Email: vkhanh@huemed-univ.edu.vn.

2. Đào tạo sau đại học: TS. Phan Trung Nam
Số ĐT: 02343820857
Email: ptnam@huemed-univ.edu.vn./.